

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TOÁN NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Đơn vị sử dụng ngân sách và cấp ngân sách					Doanh nghiệp và Tổ chức tài chính, tín dụng
		Tổng số	NSNN	Chuyên đề, Chương trình, Kiểm toán hoạt động	Đầu tư xây dựng	Quốc phòng - An ninh, cơ quan đảng	
A	1=2+7	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7
<b>TỔNG</b>	<b>61.761.395.546.542</b>	<b>58.618.789.614.467</b>	<b>39.728.282.910.790</b>	<b>1.539.941.948.343</b>	<b>13.692.817.026.200</b>	<b>3.657.747.729.134</b>	<b>3.142.605.932.075</b>
<b>A. Các khoản tăng thu ngân sách</b>	<b>5.103.582.247.239</b>	<b>2.912.299.139.892</b>	<b>2.301.107.211.507</b>	<b>134.978.266.299</b>	<b>104.091.764.342</b>	<b>372.121.897.744</b>	<b>2.191.283.107.347</b>
1. Thuế GTGT	212.121.828.598	106.440.974.281	37.597.361.576	164.596.247	54.732.682.864	13.946.333.594	105.680.854.317
2. Thuế TNDN	365.901.693.051	213.302.180.190	117.122.868.608	5.058.954.141		91.120.357.441	152.599.512.861
3. Thuế XNK	42.423.636						42.423.636
4. Thuế TTĐB							
5. Thuế nhà, đất	1.503.664.922.286	1.208.732.218.206	1.208.715.386.206			16.832.000	294.932.704.080
6. Thuế TNCN	13.691.393.429	11.351.137.935	8.932.079.878		35.618.800	2.383.439.257	2.340.255.494
7. Thuế Tài nguyên	36.676.888.376	36.676.888.376	32.520.866.796	232.685.541	1.385.732.672	2.537.603.367	
8. Thuế Bảo vệ môi trường	28.989.722.907	28.716.838.907	27.676.709.609	793.021.222		247.108.076	272.884.000
9. Thuế khác	5.634.196.254	3.822.897.991	2.775.817.829		852.130.695	194.949.467	1.811.298.263
10. Phí, lệ phí	154.967.746.343	154.747.255.921	153.735.549.621	61.440.000	944.912.430	5.353.870	220.490.422
11. Thu khác	2.609.629.927.456	1.039.144.000.676	698.604.797.464	128.667.569.148	9.855.602.806	202.016.031.258	1.570.485.926.780
12. Giảm phải thu NSNN về thuế	111.185.014.443	57.756.844.475	370.552.546			57.386.291.929	53.428.169.968
13. Giảm thuế GTGT được khấu trừ	41.906.693.602	32.438.106.076	12.461.452.258		17.709.056.333	2.267.597.485	9.468.587.526
14. Nộp trả quỹ hoàn thuế GTGT	19.169.796.858	19.169.796.858	593.769.116		18.576.027.742		

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Đơn vị sử dụng ngân sách và cấp ngân sách					Doanh nghiệp và Tổ chức tài chính, tín dụng
		Tổng số	NSNN	Chuyên đề, Chương trình, Kiểm toán hoạt động	Đầu tư xây dựng	Quốc phòng - An ninh, cơ quan đảng	
A	1=2+7	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7
<b>B. Các khoản giảm chi NSNN</b>	<b>13.247.004.724.786</b>	<b>13.246.883.858.089</b>	<b>10.871.478.144.044</b>	<b>640.053.739.025</b>	<b>1.123.243.109.567</b>	<b>612.108.865.453</b>	<b>120.866.697</b>
<b>I. Giảm chi thường xuyên</b>	<b>9.315.996.147.246</b>	<b>9.315.897.257.246</b>	<b>8.856.013.656.528</b>	<b>161.441.758.060</b>		<b>298.441.842.658</b>	<b>98.890.000</b>
1. Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định	108.329.838.034	108.230.948.034	74.064.645.839	22.559.331.917		11.606.970.278	98.890.000
2. Thu hồi cho vay, tạm ứng sai quy định	43.645.000.000	43.645.000.000	43.645.000.000				
3. Thu hồi kinh phí thừa	5.119.749.341.525	5.119.749.341.525	4.920.183.172.421	118.537.468.021		81.028.701.083	
4. Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	2.672.356.182.124	2.672.356.182.124	2.474.058.761.648	6.177.814.316		192.119.606.160	
5. Chuyển quyết toán năm sau	23.040.455.309	23.040.455.309	19.937.494.135			3.102.961.174	
6. Kiến nghị xử lý tài chính khác	1.348.875.330.254	1.348.875.330.254	1.324.124.582.485	14.167.143.806		10.583.603.963	
<b>II. Giảm chi đầu tư xây dựng</b>	<b>3.931.008.577.540</b>	<b>3.930.986.600.843</b>	<b>2.015.464.487.516</b>	<b>478.611.980.965</b>	<b>1.123.243.109.567</b>	<b>313.667.022.795</b>	<b>21.976.697</b>
1. Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định	265.036.243.709	265.014.267.012	101.016.158.052	36.636.844.885	97.239.138.104	30.122.125.971	21.976.697
2. Thu hồi cho vay, tạm ứng sai quy định	26.032.845.327	26.032.845.327	14.749.029.689	146.106.738	11.137.708.900		
3. Thu hồi kinh phí thừa	630.134.457.798	630.134.457.798	424.344.590.552	120.801.876.589	1.628.914.170	83.359.076.487	
4. Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau	772.582.180.782	772.582.180.782	370.369.152.437	64.173.596.701	248.824.923.228	89.214.508.416	
5. Chuyển quyết toán năm sau	90.762.543.046	90.762.543.046				90.762.543.046	
6. Kiến nghị xử lý tài chính khác	2.146.460.306.878	2.146.460.306.878	1.104.985.556.786	256.853.556.052	764.412.425.165	20.208.768.875	
<b>C. Kiến nghị khác</b>	<b>43.410.808.574.517</b>	<b>42.459.606.616.486</b>	<b>26.555.697.555.239</b>	<b>764.909.943.019</b>	<b>12.465.482.152.291</b>	<b>2.673.516.965.937</b>	<b>951.201.958.031</b>
Kiến nghị khác	43.410.808.574.517	42.459.606.616.486	26.555.697.555.239	764.909.943.019	12.465.482.152.291	2.673.516.965.937	951.201.958.031